

Số: 3255 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1519/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vĩnh Thạnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4477/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Vinh Thanh	TT Thanh An	X. Thanh Mỹ	X. Thanh Lộc	X. Vinh Trinh	X. Vinh Bình	X. Thanh An	X. Thanh Lợi	X. Thanh Thắng	X. Thanh Tiên	X. Thanh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		30.674,40	650,42	1.864,56	2.313,00	3.627,17	2.923,25	2.178,47	4.532,75	4.382,24	2.349,83	2.297,03	3.555,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.035,89	473,63	1.632,29	2.027,36	3.297,43	2.160,36	1.929,32	4.120,18	4.106,25	2.129,38	2.009,30	3.150,39
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.815,55	363,75	1.506,96	1.728,90	3.013,21	1.786,98	1.711,14	3.955,88	3.932,78	2.012,24	1.894,96	2.908,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24.815,55</i>	<i>363,75</i>	<i>1.506,96</i>	<i>1.728,90</i>	<i>3.013,21</i>	<i>1.786,98</i>	<i>1.711,14</i>	<i>3.955,88</i>	<i>3.932,78</i>	<i>2.012,24</i>	<i>1.894,96</i>	<i>2.908,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	129,98	6,35	5,22	11,44	19,92	37,50	24,29	3,75	0,09	4,64	14,82	1,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.497,23	65,28	106,61	134,88	205,18	160,87	99,51	157,03	171,92	107,50	91,16	197,29
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	590,45	38,25	13,50	152,14	59,12	175,01	91,70	3,52	1,46	5,00	8,36	42,39
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,68						2,68					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.638,51	176,79	232,27	285,64	329,74	762,89	249,15	412,57	275,99	220,45	287,73	405,29
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,00	4,00										
2.2	Đất an ninh	CAN	3,71	2,79	0,03	0,11	0,11	0,05	0,10	0,25	0,12	0,07	0,03	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	293,70					293,70						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,36	1,18	0,18	0,28	0,06	2,97	0,08	0,23			0,26	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,25	7,60	6,36	2,19	2,74	12,59	7,15	1,73	0,23	0,62	2,98	9,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,29										0,29	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	2.383,86	103,98	151,01	210,75	266,04	281,67	195,54	277,20	202,31	166,91	213,07	315,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Vinh Thạnh	TT Thạnh An	X. Thạnh Mỹ	X. Thạnh Lộc	X. Vĩnh Trinh	X. Vĩnh Bình	X. Thạnh An	X. Thạnh Lợi	X. Thạnh Thăng	X. Thạnh Tiến	X. Thạnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,04	4,84	0,88	0,73	1,42	0,25	0,52	0,68	0,56	0,22	0,47	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,65		0,04								0,61	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,62				4,02	0,31						0,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	155,68	13,37	25,06	27,81		39,76					29,36	20,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
II	Khu chức năng													
1	Đất đô thị	KDT	2.514,98	650,42	1.864,56									
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	26.312,78	429,03	1.613,57	1.863,78	3.218,39	1.947,85	1.810,65	4.112,91	4.104,70	2.119,74	1.986,12	3.106,04
3	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	293,70					293,70						
4	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC												
5	Khu dân cư nông thôn	DNT	632,55			43,54	55,31	130,22	45,74	132,48	72,77	52,59	40,61	59,29

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT Vĩnh Thanh	TT Thanh An	X. Thanh Mỹ	X. Thanh Lộc	X. Vĩnh Trình	X. Vĩnh Bình	X. Thanh An	X. Thanh Lợi	X. Thanh Thắng	X. Thanh Tiền	X. Thanh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích thu hồi		13,33		0,50	0,30		11,01			0,24		0,36	0,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,07		0,50	0,30		10,81			0,20		0,36	0,90
1.1	Đất lúa nước	LUA	11,21			0,30		9,75			0,10		0,36	0,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	11,21			0,30		9,75			0,10		0,36	0,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,36					1,06			0,10			0,20
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,50		0,50									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,26					0,20			0,04			0,02
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT												
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,26					0,20			0,04			0,02



3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vinh Thạnh	TT Thạnh An	X. Thạnh Mỹ	X. Thạnh Lộc	X. Vinh Trinh	X. Vinh Bình	X. Thạnh An	X. Thạnh Lợi	X. Thạnh Thắng	X. Thạnh Tiến	X. Thạnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	46,91	1,24	0,97	1,88	0,96	35,89	2,08	0,46	0,20		1,01	2,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,99	0,59	0,49	1,29	0,90	29,34	1,40	0,46	0,10		0,91	1,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>36,99</i>	<i>0,59</i>	<i>0,49</i>	<i>1,29</i>	<i>0,90</i>	<i>29,34</i>	<i>1,40</i>	<i>0,46</i>	<i>0,10</i>		<i>0,91</i>	<i>1,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,46	0,02	0,02			0,42						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,40	0,63	0,46	0,56	0,06	6,13	0,65		0,10		0,10	0,71
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06			0,03			0,03					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		13,78	2,32		3,10	0,25	1,01	6,96	0,14				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	11,10	2,32		3,10	0,25	1,01	4,28	0,14				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,68						2,68					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,10					0,10						

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Quản lý diện tích, ranh giới đất trồng lúa cần bảo vệ theo đúng quy định.
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Thạnh, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy (đề b/cáo);
- TT. HĐND thành phố (đề b/cáo);
- CT, các PCT UBND thành phố (1);
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (2AD, 3BD);
- Lưu: VT.LTT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiển

